

Name: _____

Date: ... / ... /20...





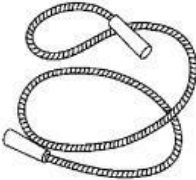


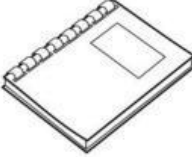




Class: S2

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1: A day at school – Vocabulary 3

A. Vocabulary.

 <p>jacket (n) áo khoác</p>	 <p>jumper (n) áo len chui đầu</p>	 <p>ball (n) quả bóng</p>	 <p>phone (n) điện thoại</p>
 <p>skipping rope (n) dây (để nhảy)</p>	 <p>pencil (n) bút chì</p>	 <p>lunchbox (n) hộp cơm trưa</p>	 <p>notebook (n) sổ ghi chép</p>
 <p>sunglasses (n) kính râm</p>	 <p>hat (n) mũ rộng vành</p>	 <p>key (n) chìa khóa</p>	 <p>clay (n) đất sét</p>

**Note: n (noun): danh từ*

**Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.*

B. Homework.

I. Unscramble. (Con sắp xếp lại thành từ đúng.)

0. S N G U A S L S S E → SUNGLASSES

3. Y C L A → _____

1. T A H → _____

4. L L B A → _____

2. Y E K → _____

5. O P H N E → _____

II. Find the following words in the puzzle. (Con tìm và khoanh những từ có trong cột bên trái, các từ xuất hiện theo hướng ngang.)

0. ~~HAT~~

1. BALL

2. PHONE

3. PENCIL

4. CLAY

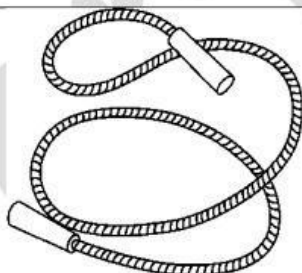
5. JUMPER



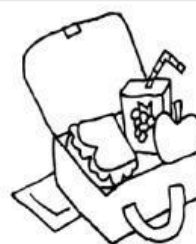
III. Write words corresponding to the pictures. (Con viết từ tương ứng dưới mỗi bức hình)



0. jacket



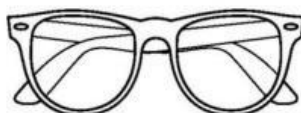
1. s _____



2. l _____



3. n _____



4. s _____



5. j _____

Reading & Writing

Part I

- 5 questions -

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines.
There is one example.



a doctor



a waterfall



a pool



coffee



a bag



a helmet



a village



feet

Example

You carry your things in this when you go to school or work.

a bag

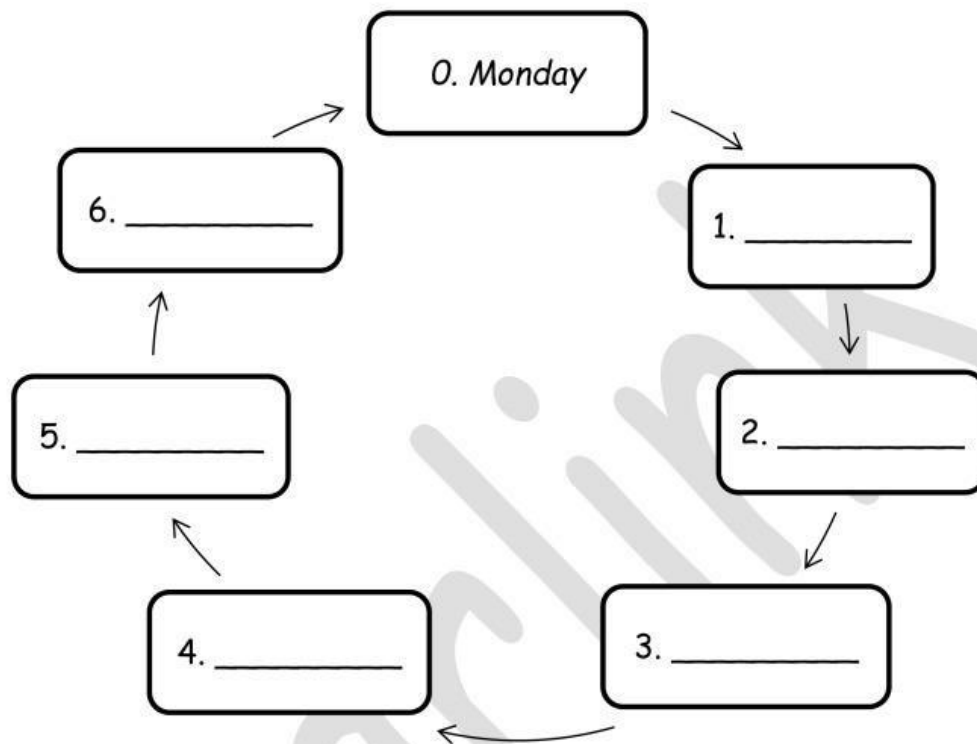
Questions

- 1 This is a small town. There aren't a lot of houses in it.
- 2 You drink this hot in the morning.
- 3 This person helps people who aren't well.
- 4 This is the part of the body at the end of a person's legs.
- 5 A place for people to swim in.



I. Put the days in the correct order. (Con sắp xếp lại ngày theo thứ tự chính xác)

Monday	Friday	Tuesday	Saturday	Sunday	Wednesday	Thursday
---------------	--------	---------	----------	--------	-----------	----------



II. Circle the correct answer (Con khoanh tròn đáp án đúng)

0. What _____ is it? - It is 6 o'clock.

- A. number **(B) time** C. day

1. My brother uses his computer at _____.

- A. Monday B. evening C. 11 o'clock

2. What time is it? - It is _____ o'clock.

- A. morning B. twelve C. 12 o'clock

3. I read a book _____.

- A. on 5 o'clock B. in 5 o'clock C. at 5 o'clock

4. John walks to school _____.

- A. at 6 o'clock B. at 6th o'clock C. on 6 o'clock

5. What time is it? - It's _____.

- A. Friday B. 4 o'clock C. four 4 o'clock